

MỘT VÀI NÉT VỀ TÊN GỌI - DUYÊN CÁCH HÀNH CHÍNH TUYÊN QUANG TRONG LỊCH SỬ

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ*

I. TÊN GỌI TUYÊN QUANG

Địa danh Tuyên Quang xuất hiện lần đầu tiên trong thư tịch cổ ở nước ta có lẽ bắt đầu từ thời Trần. Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc soạn tại Trung Quốc trong khoảng thời gian từ sau năm 1285, hoàn thành năm 1339, ở Quyển I phần *Quận ấp*, mục *Núi sông* đã chép về Tam Đái giang như sau: "Quy Hóa giang thủy tự Vân Nam; *Tuyên Quang giang thủy tự Đặc Ma đạo*; Đà Giang thủy tự Chàng Long, nhân danh yên" (1). Nghĩa là: Nước sông Quy Hóa tự Vân Nam chảy về, nước sông Tuyên Quang tự đạo Đặc Ma chảy về, nước sông Đà từ nguồn Chàng Long chảy về, nhân đó nên đặt tên như vậy.

Danh xưng Tuyên Quang bắt đầu từ tên một con sông: sông Tuyên Quang. Về con sông này, các tác giả đời sau ghi chép cụ thể hơn:

- Sách *An Nam chí (nguyên)* của Cao Hùng Trưng thời Minh (Trung Quốc) chép: Sông Tuyên Quang ở huyện Khoáng trên tiếp với sông Bình Giang, qua phủ trị, ở dưới thông với sông Tuyên (2).

- Tác giả Nguyễn Văn Siêu trong *Đại Việt địa dư toàn biên* cho biết: Sông Tuyên

Quang ở phía Bắc phủ Giao Châu, phát nguyên từ Giáo Hóa trưởng quan phủ Lâm An, tỉnh Vân Nam, chảy qua trong cõi ấy hơn 70 dặm suốt đến sông Tuyên Hóa (3).

- Tác giả Đặng Xuân Bảng chép về sông này trong *Sử học bị khảo* như sau: Sông Tuyên Quang (tức là sông Lô) phát nguyên từ ty Giáo Hóa trưởng quan tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, chảy vào châu Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang, chảy xuôi đến Bạch Hạc thì hợp với sông Thao (4).

Như vậy, theo Đặng Xuân Bảng thì sông Tuyên Quang là một đoạn của sông Lô. Trước đó nhiều thế kỷ, tác giả Nguyễn Trãi khi soạn *Dư địa chí* đã viết: "Lê Hoa cùng Lô ở về Tuyên Quang... Lô là sông lớn phát nguyên tự Tam Giang chạy đến Kiên Lộ hợp với sông Thao, sông Đà..." (5). Sông Lô chép trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi tức là sông Lô ngày nay còn có tên là Thanh Giang, phát nguyên từ Vân Nam chảy qua các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc rồi đổ vào sông Hồng. Khi qua các địa phương kể trên, nó mang nhiều tên gọi khác nhau: Sông Bình Nguyên là khúc sông Lô chảy qua Hà Giang; sông Tuyên Quang là khúc sông Lô chảy qua Tuyên Quang; sông Tuyên Hóa là khúc sông Lô

*TS. Viện Sử học.

chảy qua Vĩnh Phúc, đổ vào sông Hồng. Về sông Bình Nguyên (hay Bình Giang), *An Nam chí (nguyên)* cho biết: Sông Bình Nguyên ở huyện Bình Nguyên phát nguyên từ Vân Nam Quy Hóa trưởng quan ty, chảy về Đông Nam hơn 70 dặm đến Tuyên Quang, ghềnh thác nhiều đá hiểm không thể đi bè được (6).

Đọc trong các tài liệu Trung Quốc chép về nước ta được biên soạn trước và trong thời Trần cũng như *Việt sử lược, An Nam chí lược...* (được biên soạn dưới thời Trần), chúng tôi chưa tìm thấy địa danh châu Tuyên Quang như các tài liệu biên soạn thời sau cho biết, nhưng qua việc khảo sát về sông Tuyên Quang ta có thể xác nhận về một đơn vị hành chính (có thể là châu hay phủ, lộ...?) mang tên Tuyên Quang.

Địa danh Tuyên Quang gắn liền với một số sự kiện lịch sử quan trọng thời Trần, đó là cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai của quân và dân Đại Việt trên địa bàn Tuyên Quang.

Trong các bộ chính sử của nước ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* (do Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê biên soạn), *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ (thế kỷ XVIII) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn - thế kỷ XIX) đều có chép về cuộc chiến đấu của quân đội nhà Trần dưới sự chỉ huy của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật chống quân Mông - Nguyên năm 1285 trên địa bàn Tuyên Quang. *Đại Việt sử ký tiền biên* chép: "Cuối đời Thiệu Bảo, ông (tức Trần Nhật Duật) coi giữ Tuyên Quang, giặc Nguyên xâm phạm trại Thu Vật, Nhật Duật men theo dòng nước đi xuống, nhìn thấy quân giặc đuổi theo ở hai bờ sông, đi từ từ, ông biết ở hạ lưu tất có quân giặc chặn ngang

vội sai người dò xem, quả đúng như vậy, ông liền dẫn quân lên bờ. Mưu của giặc cuối cùng bị bỏ..." (7).

Các bộ sử kể trên đều được soạn từ nửa sau thế kỷ XV trở đi, khi Tuyên Quang đã trở thành một đơn vị hành chính khá ổn định, còn vào thời Trần thì tên gọi vùng đất ấy là gì? *Việt sử lược, An Nam chí lược* hay trong nội dung một vài bi ký cổ (8) khi chép về địa bàn này thường chỉ vào các địa danh như Vị Long, Đô Kim, Thu Vật... mà không hề nói đến địa danh Tuyên Quang (trừ tên gọi sông Tuyên Quang như đã dẫn ở trên).

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên của quân dân Đại Việt ở Tuyên Quang còn được phản ánh qua nội dung bài ký trên quả chuông Thông Thánh quán ở Bạch Hạc. Bài minh chuông do đạo sĩ Hứa Tông Đạo (người Trung Quốc) là môn khách của Trần Nhật Duật soạn vào năm Đại Khánh thứ 8 triều Trần Minh Tông (1321). Nội dung bài minh đặc biệt có ý nghĩa đối với giới nghiên cứu khi tìm hiểu về lịch sử nước ta thời Trần trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội..., nhưng ở đây điều chúng tôi quan tâm nhất là trong bài minh có nhắc đến địa danh Tuyên Quang: "Giáp Thân đông quý, Bắc khấu lai xâm, thời Khai quốc vương trấn thủ Tuyên Quang chư lộ... Ư Ất Dậu thượng nguyên tại Bạch Hạc giang tiến phát lập thị dữ thần (...) minh, tận dĩ tâm trung kỳ báo quân thượng..." (9). Nghĩa là: Cuối đông năm Giáp Thân (1285), giặc Bắc đến xâm lược. Bấy giờ Khai quốc vương (tức Trần Nhật Duật) trấn thủ các lộ Tuyên Quang ở sông Bạch Hạc cắt tóc thể nguyện với thần linh đem hết tấm lòng trung để báo ơn vua... Đoạn văn trên cho biết thêm về địa danh Tuyên Quang, về lộ Tuyên Quang - một đơn vị hành chính thời Trần.

Như vậy, qua ghi chép của *An Nam chí lược*, bài minh chuông ở Thông Thánh quán, thì muộn nhất đến năm 1321 danh xưng Tuyên Quang đã xuất hiện và tồn tại cho đến ngày nay.

II. DUYÊN CÁCH HÀNH CHÍNH TUYÊN QUANG

1. Tuyên Quang từ thời Trần đến hết thời thuộc Minh

Các bộ địa lý học lịch sử nước ta khi khảo về duyên cách hành chính của Tuyên Quang đều ghi chép khá thống nhất về vùng đất này:

Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn (soạn cuối thế kỷ XVIII) ở Quyển 6, mục *Phong vực* chép: "Triều nhà Trần đặt 3 trấn Tuyên Quang, Quy Hóa và Đà Giang, cử chức Phiêu kỵ đại tướng quân thống lĩnh..." (10).

Sách *Đại Việt địa dư toàn biên* (Nguyễn Văn Siêu soạn thế kỷ XIX) chép về Tuyên Quang: "Đầu thời Trần thuộc lộ Quốc Oai, gọi là châu Tuyên Quang, sau đổi làm trấn. Thời thuộc Minh đổi gọi là phủ Tuyên Quang (có 9 huyện là Dương Đạo, Văn An, Bình Nguyên, Đẻ Giang, Thu Vật, Đại Man, huyện Khoáng, huyện Dương, huyện Ất) (11).

Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng (soạn từ năm 1876) chép: "Tuyên Quang, đời Trần là châu Tuyên Quang, đời Lê là phủ Tuyên Hóa, lại đổi là trấn Tuyên Quang" (12).

Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn cuối thế kỷ XIX) chép về tỉnh Tuyên Quang: "Thời Trần gọi là châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai, sau đổi làm trấn. Thời Minh đổi làm phủ Tuyên Hóa, năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) đổi

trấn làm châu, lệ thẳng vào ty Bốc chính, năm thứ 6 (1408) thăng làm phủ" (13).

Cứ theo ghi chép của các tài liệu trên thì trong khoảng 175 năm tồn tại của nhà Trần và hơn 20 năm thuộc Minh, tên gọi đơn vị hành chính Tuyên Quang cũng như địa giới hành chính đã thay đổi nhiều lần.

Theo sử cũ cho hay: Nước ta dưới thời Lý được chia thành 24 lộ nhưng điểm lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*) chỉ chép 12 lộ là: Thiên Trường, Quốc Oai, Hải Đông, Kiến Xương, Khoái Lộ, Hoàng Giang, Long Hưng, Bắc Giang, Trường Yên, Hồng Lộ, Thanh Hóa, Diễn Châu; mỗi lộ gồm 2 hay 3 phủ và nhiều châu. So sánh đối chiếu các nguồn tư liệu và phạm vi phân bố của các địa phương trong nước lúc bấy giờ, tác giả Đào Duy Anh trong tác phẩm *Đất nước Việt Nam qua các đời* cho rằng: Trên lãnh thổ của nước Đại Việt thời Lý còn sót lại miền Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn là không thuộc lộ phủ nào trong các lộ phủ có tên ở trên. Nguồn sử liệu cổ cho biết: Đầu thời Trần, châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai (14). Theo chúng tôi, phạm vi hành chính của nó có thể chỉ tương đương với một số châu mà địa bàn các châu ấy thuộc tỉnh Tuyên Quang ngày nay như châu Vị Long (Chiêm Hóa), châu Đô Kim (Hàm Yên)... đó là những khu vực nhỏ ngang với đơn vị của những huyện ở miền xuôi.

Dưới thời Trần có hai lần thay đổi các đơn vị hành chính. Năm 1242, Trần Thái Tông cho đổi 24 lộ thời Lý làm 12 lộ, đặt chức An phủ, Trấn phủ có hai viên chánh, phó để cai trị... Mặc dù sử chép là 12 lộ nhưng khi thống kê tên các phủ, lộ trong *Toàn thư*, *Cương mục* thì thấy chép danh

sách 15 lộ. Phần *Quận ấp* trong *An Nam chí lược* ghi chép so với 2 tài liệu trên duy có sai biệt ít nhiều về tên gọi một số phủ lộ nhưng danh sách cũng chép 15 lộ, nhưng không chép lộ Quốc Oai (lộ mà châu Tuyên Quang thuộc vào), trái lại có ghi về châu Vị Long là tên một châu đã có từ trước.

Khi đề cập đến tổ chức hành chính Tuyên Quang, *Cương mục* và các tài liệu khác đều chép: Châu Tuyên Quang thời Trần thuộc lộ Quốc Oai, năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn (15). Niên đại cụ thể đặt *trấn Tuyên Quang là năm 1397* sau cải cách hành chính của Hồ Quý Ly. Tuy nhiên trước khi trở thành một trấn, Tuyên Quang đã được nâng từ cấp hành chính từ châu lên cấp lộ. Hiện nay chúng ta chưa có đủ cứ liệu để khẳng định chính xác niên đại nhưng theo nội dung bài minh chuông ở Thông Thánh quán thì muộn nhất đến năm 1321 (là năm Hứa Tông Đạo soạn bài minh chuông), Tuyên Quang đã trở thành một lộ.

Phủ Tuyên Quang được đặt dưới thời Minh thuộc (đầu thế kỷ XV). Các tài liệu ghi chép về phủ Tuyên Quang, như đã dẫn là tương đối nhất quán.

Như vậy từ triều Trần cho đến hết thời kỳ thuộc Minh, tên gọi cũng như tổ chức hành chính Tuyên Quang có sự thay đổi như sau:

Châu Tuyên Quang tồn tại vào đầu triều Trần, phạm vi địa giới nhỏ hẹp, đại để như châu Vị Long, châu Đô Kim... Đứng đầu châu là thủ lĩnh người địa phương (như trường hợp Hà Hưng Tông - thủ lĩnh châu Vị Long thời Lý) giữ chức Tri châu. Châu Tuyên Quang là một đơn vị hành chính thuộc lộ Quốc Oai.

Muộn nhất đến năm 1321, châu Tuyên Quang được nâng lên thành lộ Tuyên Quang. Đứng đầu lộ là chức An phủ, Trấn phủ (hay Trấn thủ như trường hợp Trần Nhật Duật), có 2 viên chánh, phó để cai quản.

Năm Quang Thái thứ 10 (1397), Tuyên Quang được đặt làm trấn gồm các huyện sau: huyện Khoáng, Dương Đạo, Văn Yên [An], Bình Nguyên, Thu Vật, Đại Man, huyện Dương, huyện Ất và huyện Đáy Giang. Thời điểm này, tổ chức hành chính cũng như cương vực của Tuyên Quang đã khá ổn định. Tuyên Quang trở thành đơn vị hành chính cấp trấn trực thuộc triều đình Trung ương. Bên dưới là hệ thống hành chính thống thuộc lẫn nhau (phủ - huyện - châu; xã, sách, động...); trấn thống hạt phủ, phủ thống hạt châu, huyện... Đứng đầu trấn là chức Phiêu kỵ đại tướng quân, ở châu huyện thì có chức Chuyển vận và Tuần sát (16).

Thời thuộc Minh (đầu thế kỷ XV), trấn Tuyên Quang đổi làm phủ Tuyên Quang (bao gồm các huyện đã có từ thời cuối Trần), lệ thuộc vào ty Bố chính. Ở phủ có 1 Tri phủ, ngoài ra các chức Đồng tri, Thông phán... không có ngạch nhất định. Ở huyện thì các chức Tri huyện, Huyện thừa, Chủ bạ... đều 1 người.

2. Tuyên Quang từ triều Lê về sau

Ngay từ tháng 3 năm Mậu Thân (1428), khi chưa lên ngôi Hoàng đế, Lê Lợi đã chia cả nước ra thành 5 đạo là: Tây đạo, Đông đạo, Bắc đạo, Nam đạo và Hải Tây đạo trong đó trấn Tuyên Quang thuộc về Tây đạo. Đứng đầu mỗi đạo, nhà Lê đặt chức Hành khiển (ngang chức Tể tướng) nắm giữ các việc "sổ sách kiện tụng về quân dân". Ở các trấn, lộ đặt các chức An phủ sứ, Trấn

phủ sứ. Dưới trấn là phủ, huyện - châu, xã - trang - sách động. Hệ thống hành chính đầu triều Lê thống thuộc lẫn nhau như sau: Đạo → Lộ - Trấn → Phủ → Huyện, Châu → Xã, Trang, Sách, Động... Cho đến thời Lê Thánh Tông, cơ cấu hành chính trên hầu như không có gì thay đổi.

Trong khoảng gần 40 năm trị vì (1460-1497), Lê Thánh Tông đã cho thực thi nhiều đợt cải tổ tổ chức chính quyền và tổ chức hành chính ở địa phương.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo Thừa tuyên và lấy 2 đạo ở kinh kỳ đặt làm phủ Trung đô. Tuyên Quang trở thành một đạo Thừa tuyên gồm 1 phủ, 1 huyện và 5 châu là: phủ Yên Bình với các huyện Phúc Yên, châu Vị Xuyên, châu Thu Vật, châu Lục Yên, châu Đại Man, châu Bảo Lạc.

Ở mỗi đạo Thừa tuyên, nhà Lê cho đặt 2 ty: Đô ty và Thừa ty. Đô ty gồm các chức Tổng binh và Phó tổng binh. Ở Thừa ty có chức Thừa chánh sứ và Thừa chánh phó sứ; Ở phủ có chức Tri phủ và Đồng tri phủ; Ở huyện, châu có chức Tri huyện, Tri châu; Ở xã có Xã trưởng.

Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh Tông cho định bản đồ của 12 Thừa tuyên trong nước, tổng cộng có 49 phủ, 163 huyện, 50 châu, trong đó Thừa tuyên Tuyên Quang có 1 phủ, 1 huyện và 5 châu. Cụ thể là: Phủ Yên Bình gồm 1 huyện, 5 châu:

Huyện Phúc Yên :	58 xã
Châu Thu Vật :	40 xã
Châu Lục Yên :	11 hương, 34 xã
Châu Đại Man :	38 xã
Châu Bình Nguyên :	52 xã, 1 thôn, 1 trang
Châu Bảo Lạc :	1 xã, 7 động.

Tổng cộng là 223 xã, 11 hương, 2 thôn, 1 trang và 7 động.

Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), Lê Thánh Tông chia cả nước thành 13 xứ và phủ Phụng Thiên, Thừa tuyên Tuyên Quang đổi thành *xứ Tuyên Quang*.

Từ sau năm Hồng Đức thứ 2 (1471), ở mỗi đạo Thừa tuyên, nhà Lê đặt thêm Hiến ty có các chức Hiến sát sứ và Hiến sát phó sứ. Việc tổ chức trọn vẹn 3 ty Đô, Thừa, Hiến ở các Thừa tuyên (hay xứ về sau) với chức nhiệm riêng từng ty đã góp phần ngăn ngừa khuynh hướng cát cứ ở các địa phương, tăng cường quyền lực của chính quyền Trung ương. Điều đó đã khẳng định sự phát triển cao của Nhà nước Trung ương tập quyền thời Lê sơ.

Từ cuối thời Lê sơ cho đến hết thời Lê Trung hưng, địa giới cũng như tên gọi cấp hành chính của Tuyên Quang có nhiều thay đổi. Năm Hồng Thuận thứ 4 (1512), trấn Tuyên Quang được đổi tên là trấn Minh Quang. Thời Lê Trung hưng (từ năm 1533 trở về sau), Gia quốc công Vũ Văn Mật có công phò Lê đánh Mạc được giao giữ đất Đại Đồng, gọi là dinh An Tây (hay An Bắc?). Thời kỳ này Tuyên Quang hợp với Hưng Hóa. Họ Vũ chuyên chế vùng đất Tuyên Quang từ Vũ Văn Mật đến Vũ Công Đắc trải 5 đời. Khi Vũ Công Đắc mất (1669), con là Vũ Công Tuấn được giao trấn giữ Tuyên Quang đã phản lại triều đình Lê - Trịnh, đem 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc châu Vị Xuyên cho Trung Quốc. Nhà Thanh nhập 3 động ấy vào phủ Khai Hóa tỉnh Vân Nam. Sau khi giết được Vũ Công Tuấn, triều đình Lê - Trịnh mới sai quan đến cai trị vùng này. Năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) thời Lê Dụ Tông lại chia Hưng Tuyên ra làm 2 trấn: Hưng Hóa và Tuyên Quang như cũ, ở mỗi trấn đều

đặt chức Lưu thủ. Ba động thuộc châu Vị Xuyên bị nhà Thanh chiếm, triều đình Lê - Trịnh tranh biện mãi để thu hồi lại đất đai đã mất. Trải hơn 50 năm, đến năm 1727 nhà Thanh phải trả lại cho ta mỏ đồng Tụ Long, phân chia địa giới lấy sông Đổ Chú làm mốc giới. Bia mốc giới dựng ở địa phận xã Tụ Long, bờ Nam sông Đổ Chú ghi rằng: "Địa giới châu Vị Xuyên, trấn Tuyên Quang nước An Nam lấy sông Đổ Chú làm căn cứ. Năm Ung Chính thứ 6 ngày 18 ủy sai lữ Binh bộ Tả thị lang Nguyễn Huy Nhuận, Quốc tử giám Tế tửu Nguyễn Công Thái phụng chỉ lập bia này" (17).

Đầu triều Gia Long nhà Nguyễn, Tuyên Quang là một trấn lệ vào Bắc Thành. Năm 1831, Minh Mệnh tiến hành cải cách hành chính, Tuyên Quang trở thành một tỉnh; ở tỉnh đặt 2 ty Bố chính và Án sát dưới quyền Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên. Tỉnh Tuyên Quang phía Bắc giáp tỉnh Quảng Tây và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Đông giáp Cao Bằng và Thái Nguyên, phía Nam giáp Sơn Tây và Hưng Hóa, phía Tây giáp Lào Cai. Năm 1833 sau khi dẹp yên cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân (thổ tù châu Bảo Lạc), nhà Nguyễn mới bỏ châu Bảo Lạc, chia làm 2 huyện Vĩnh Điện và Để Định; tách châu Vị Xuyên đặt làm 2 huyện Vĩnh Tuy và Vị Xuyên; đổi châu Định Man làm châu Chiêm Hóa, lại đặt thêm phủ Yên Ninh. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), đổi phủ Yên Ninh thành phủ Tương Yên.

Thời Pháp thuộc, tổ chức hành chính cũng như địa bàn, cương giới của tỉnh Tuyên Quang có nhiều biến đổi. Trước năm 1888 tỉnh Tuyên Quang gồm có phủ Yên Bình (với hai huyện Hàm Yên và Vĩnh Tuy); phủ Tương Yên (với 3 huyện là Vị Xuyên, Vĩnh Điện, Để Định và 2 châu

Chiêm Hóa, Lục Yên). Ngày 18-4-1888, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định tách phủ Đoan Hùng (gồm các huyện Ngọc Quang, Hùng Quan và Sơn Dương) ra khỏi tỉnh Sơn Tây để nhập vào tỉnh Tuyên Quang. Ngày 6-6-1890, Kinh lược sứ Bắc Kỳ ra Nghị định tách châu Lục Yên ra khỏi tỉnh Tuyên Quang để sáp nhập vào Lào Cai.

Ngày 9-9-1891 (do Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về việc đặt 4 đạo Quan binh ở Bắc Kỳ), Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định xóa bỏ tỉnh Tuyên Quang và phân chia địa bàn tỉnh Tuyên Quang vào địa bàn đạo Quan binh 2 và đạo Quan binh 3. Cụ thể là: phủ Tương Yên được đặt thành Tiểu quân khu Hà Giang, thuộc đạo Quan binh 2 (đạo lỵ đặt tại Lạng Sơn); huyện Vĩnh Tuy được đưa vào Tiểu quân khu Yên Bái, thuộc đạo Quan binh 3 (đạo lỵ đặt tại Yên Bái); phủ Yên Bình được đưa vào Tiểu quân khu Tuyên Quang, thuộc đạo Quan binh 3.

Ngày 11 tháng Tư năm 1900, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định *thành lập lại* tỉnh Tuyên Quang (tức là tách phần đất của tỉnh Tuyên Quang cũ ra khỏi đạo Quan binh 3). Tỉnh lỵ đặt tại Tuyên Quang. Địa bàn tỉnh gồm: phủ Yên Bình với hai huyện Hàm Yên, Sơn Dương và châu Chiêm Hóa (thuộc phủ Tương Yên).

Trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, Tuyên Quang là địa bàn chiến lược quan trọng, là căn cứ địa của cách mạng. Ngày 16-8-1945 tại Tân Trào đã diễn ra Đại hội Quốc dân lịch sử, quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Riêng ở Tuyên Quang, đến giữa tháng 6-1945, đã có 7 huyện giành được chính quyền là: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Yên Bình, Na Hang. Đêm 16 rạng ngày 17-8-1945 lực lượng vũ

trang nổi dậy làm chủ thị xã, nhưng sau đó quân Nhật nổ súng chiếm lại và cho đến ngày 21- 8 Thị xã Tuyên Quang mới hoàn

toàn được giải phóng. Từ đây, lịch sử Tuyên Quang bắt đầu mở ra một chương mới.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Tấn: *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế, 1960, tr. 38.

(2). Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, Quyển I. Bản dịch đánh máy, tr. 71.

(3). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Hà Nội, 1997, tr. 118.

(4). Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Hà Nội, 1997, tr. 195.

(5). Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 228.

(6). Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, Quyển I, sdd, tr. 72.

(7). Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 431.

(8). Bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* do Lý Thừa Ân soạn thời Lý (có thể là năm 1107), được chạm khắc lại thời Trần. Nội dung viết về Thái phó Hà Hưng Tông thời Lý, tiên tổ là Tù trưởng châu Vị Long. Hà Hưng Tông là Phò mã triều Lý, giữ chức Đại liêu ban. Năm 1086, nối chức cha coi giữ châu Vị Long, hàm Thái phó...

(9). Dẫn theo Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 205.

(10). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II (Kiến văn tiểu lục), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 295.

(11). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, sdd, tr. 418.

(12). Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, sdd, tr. 434, 435.

(13). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 317, 318.

(14). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hoá, 1994, tr. 119.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 1086.

(16). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II (Kiến văn tiểu lục), sdd, tr. 111.

(17). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, sdd, tr. 421, 422.